CTCP Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (HNX: MAC)

Vận tải, kho bãi

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	20,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-7.7%	-13.5%	2.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	6.14 (Aaa)
Z - score (sản xuất) 2024	An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	13.15 (Aaa)
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	An toàn

DT thuần — *2024*: **124** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 47.8 ▲ 63.3%

LN sau thuế — *2024*: **42.5** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 0.40 ▲ 1.0%

ROE — 2024: **21.6%**; +/- YoY ▼ 3.5%

ROA — 2024: **18.8%**; +/- YoY ▼ 3.6%





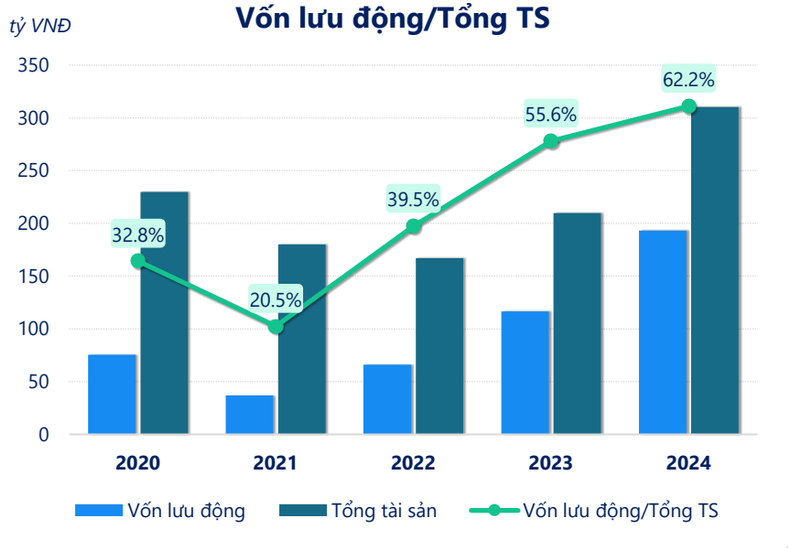
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **MAC** năm **2024** đạt **6.14**, **thấp hơn** so với năm 2023 (7.44). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

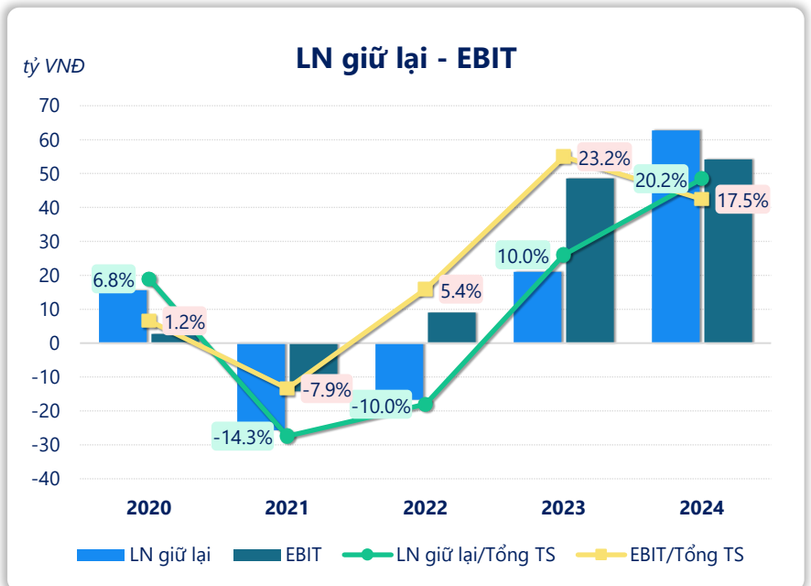
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 13.15 > 2.6**, cho thấy **MAC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **MAC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 63.3%** đạt **124.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 42.49 tỷ đồng **tăng 1.05%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **21.6%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (HNX: MAC)

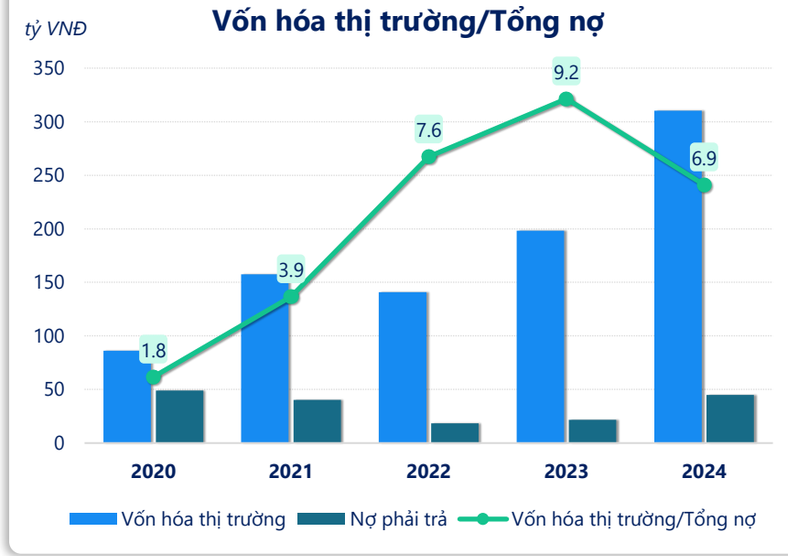


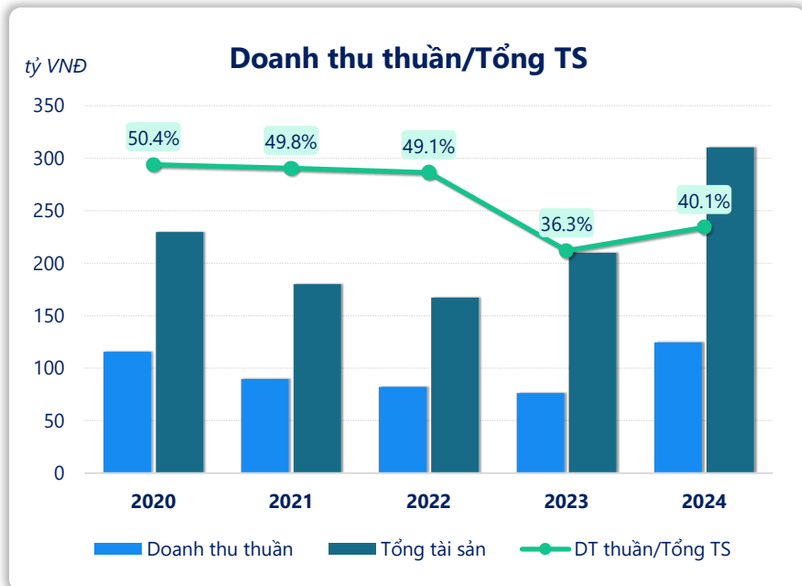


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **6.89**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so vưới năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**310**	**210**	**47.9%**
Tài sản ngắn hạn	227	138	64.0%
Tiền và tương đương tiền	41.2	25.8	59.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	115	86.4	33.5%
Phải thu ngắn hạn	63.8	21.1	202%
Hàng tồn kho	3.85	3.54	8.8%
Tài sản ngắn hạn khác	2.68	1.38	94.3%
Tài sản dài hạn	**83.4**	**71.6**	**16.6%**
Phải thu dài hạn	38.1	39.5	-3.5%
Tài sản cố định	33.8	28.8	17.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.13	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.20	1.84	-34.8%
Tài sản dài hạn khác	**1.17**	**1.45**	**-19.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	43.8	21.6	103%
Nợ ngắn hạn	**31.6**	**21.6**	**46.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.49	9.91	-95.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.52	5.48	73.7%
Nợ dài hạn	12.2	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	12.2	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**266**	**188**	**41.5%**
Vốn chủ sở hữu	**266**	**188**	**41.5%**
Vốn điều lệ	151	151	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**116**	**89.6**	**82.0**	**76.2**	**124**
Giá vốn hàng bán	101	84.9	69.9	59.0	114
Lợi nhuận gộp	**14.7**	**4.70**	**12.1**	**17.3**	**10.5**
Doanh thu HĐTC	1.87	0.61	19.7	40.2	62.2
Chi phí TC	1.59	4.21	3.37	1.38	1.97
Chi phí lãi vay	**1.46**	**0.47**	**0.08**	**0.89**	**0.40**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.51	0.51	0.37	0	0.13
Chi phí QLDN	13.6	13.9	16.8	9.82	16.8
LN thuần từ HĐKD	**0.82**	**-13.3**	**11.2**	**46.3**	**53.8**
Lợi nhuận khác	0.42	-1.37	-2.22	1.41	0.02
LN trước thuế	**1.24**	**-14.7**	**8.98**	**47.7**	**53.8**
Lợi nhuận sau thuế	**1.11**	**-14.7**	**8.98**	**42.1**	**42.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.11**	**-14.7**	**8.98**	**42.3**	**49.0**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.7	11.3	16.3	-43.3	78.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.50	2.15	-16.0	53.7	-101
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.4	-9.03	-1.49	3.46	38.3
Tiền đầu kỳ	20.5	8.96	13.2	12.0	25.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-11.2**	**4.39**	**-1.17**	**13.8**	**15.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.17	-0.01	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	9.28	13.2	12.0	25.8	41.2